

GIỚI THIỆU PART 3 – CONVERSATIONS

Phần thi nghe TOEIC PART 3 có tổng cộng 10 đoạn hội thoại ngắn giữa hai người. Mỗi đoạn như vậy bao gồm ba câu hỏi tương đương với các nội dung: Hỏi các thông tin bao quát, Hỏi các thông tin chi tiết và Câu hỏi suy luận.

I. CÁC DẠNG CÂU HỎI TRONG PART 3

1. *Dạng câu hỏi ý chính*

Bạn sẽ nghe được đáp án của kiểu câu hỏi này ngay trong phần đầu của đoạn hội thoại. Các câu hỏi thường gặp của phần này là:

What is the conversation about? (Đoạn hội thoại nói về chủ đề gì?)

What is the topic of the conversation? (Chủ đề chính của cuộc trò chuyện là gì?)

2. *Dạng câu hỏi chi tiết*

Câu hỏi dạng này sẽ hỏi sâu hơn về chủ đề của đoạn hội thoại như

What problem does the woman have? (Người phụ nữ đang gặp phải vấn đề gì?)

What does the man suggest? (Người đàn ông đề xuất ý kiến gì?)

3. *Dạng câu hỏi suy luận*

Câu hỏi suy luận được đánh giá là khó vì nó không chỉ đánh giá xem bạn hiểu bài nghe như thế nào mà còn có thể căn cứ vào các thông tin nghe được để suy luận ra câu trả lời không có trong phần nghe đó.. Ví dụ:

What is the relationship between 2 speakers? (Mối quan hệ giữa 2 người nói là gì?)

What will the woman probably do next? (Người phụ nữ sẽ làm gì tiếp theo?)

Như vậy trong phần này có tổng cộng 30 câu. Nếu ở Part 1 và 2 của kì thi TOEIC thí sinh có thể dựa vào các thủ thuật để tìm ra các đáp án đúng thì ở TOEIC Part 3, bạn phải hoàn toàn dựa vào nội dung từ bài hội thoại. Đây chính là một điểm khó đối với những bạn có kĩ năng nghe yếu cũng như phân tích các thông tin nghe được. Bên cạnh đó, yếu tố giọng đọc, tốc độ đọc, ngữ điệu cũng sẽ ít nhiều làm khó thí sinh nếu như không có nền tảng vững vàng.

II. CÁCH LÀM TỐT TOEIC PART 3

Một điểm đáng lưu ý của TOEIC PART 3 là thứ tự của các câu hỏi thường sẽ tương ứng với từng phần của bài nghe. Nghĩa là, bạn nghe đến đâu thì câu hỏi sẽ hỏi đến đấy (từ đầu đến cuối) chứ không xáo trộn. Như vậy, bạn có thể yên tâm nghe tuần tự từng thông tin một.

1. Nghe hết một lượt mới tô đáp án: Với mỗi câu đúng nghe được, bạn có thể dùng tay trở vào đề thi để “đánh dấu”, sau khi nghe hết một loạt 3 câu mới tô câu trả lời. Cách này giúp bạn có thể tập trung hoàn toàn vào bài Nghe.

2. Phân bổ thời gian: Sau khi nghe hết đoạn hội thoại, bạn sẽ nghe 3 câu hỏi. Thời gian đọc câu hỏi là 1 giây, thời gian ngắt quãng giữa các câu hỏi là 8 giây. Tức là sau khi kết thúc đoạn đối thoại bạn có 27 giây để trả lời tất cả các câu hỏi đó.

- 3. Tranh thủ đọc qua các câu hỏi:** Trong khoảng thời gian chuyển giữa các phần nghe, bạn nên tranh thủ đọc qua một lượt các câu hỏi và câu trả lời in sẵn trong đề để nắm chủ đề và nội dung của bài hội thoại, cũng như đoán được một số thông tin chính mà người ta sẽ hỏi.
- 4. Bỏ qua các đáp án không làm được:** Sẽ khó để nhớ hết thông tin trong toàn bộ đoạn hội thoại, do đó đừng lãng phí thời gian cho các câu hỏi bạn thực sự không biết, thay vào đó hãy “hi sinh” và tập trung làm tiếp các câu sau.
- 5. Nắm được đặc trưng của TOEIC Part 3:** Tốc độ nói trong phần này sẽ nhanh dần, thường sẽ có 4 lượt nói và xuất hiện nhiều lần, thậm chí các đáp án sai cũng sẽ chứa các từ bạn nghe được hoặc trong bài nghe xuất hiện cả 4 đáp án.

III. CÁC CHỦ ĐỀ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG TOEIC PART 3

1. Thông tin trong văn phòng (thời gian, cuộc họp, tài liệu, thiết bị, lịch hẹn)
2. Thông tin về cá nhân (tăng lương, thăng chức, các công việc đang làm)
3. Du lịch (chuyến công tác, giá cả, thời gian)
4. Restaurants (nhà hàng), real estate (bất động sản), and retail (bán lẻ)
5. Free-time activities (các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi)

UNIT 1

I. NGHE VÀ TRẢ LỜI ĐOẠN HỘI THOẠI MẪU

<p>Questions 41-43 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Am) Hi Kyoko, it's Ann. ⁴¹What are you doing this weekend? I thought we might go hiking on Saturday.</p> <p>(W-Br) Sounds like fun, Ann, but ⁴²my sister is visiting from out of town, and ⁴¹I'm taking her to the art museum on Saturday.</p> <p>(W-Am) Oh, ⁴³I know your sister will really enjoy the art museum. I was just there last week. The new sculpture garden is really worth seeing.</p>	<p>Câu hỏi 41-43 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Am) Xin chào Kyoko, tôi là Ann. Cuối tuần này bạn định làm gì ? Tôi nghĩ chúng ta có thể dạo bộ đường dài vào thứ Bảy.</p> <p>(W-Br) Nghe có vẻ thú vị đấy, Ann, nhưng em gái tôi từ ngoài thị trấn sẽ đến thăm tôi, và tôi định sẽ đưa nó đi bảo tàng nghệ thuật vào thứ Bảy.</p> <p>(W-Am)Ồ, tôi nghĩ em gái của bạn sẽ rất thích bảo tàng nghệ thuật đó. Hồi tuần trước tôi đã đến đó. Khu trưng bày tượng thì rất đáng xem.</p>
<p>41. What are the speakers mainly discussing?</p> <p>(A) A recent vacation (B) An art class (C) Plans for the weekend (D) Their work schedules</p> <p>42. Who is visiting Kyoko?</p> <p>(A) Her sister (B) Her daughter (C) Her mother (D) Her aunt</p> <p>43. What did Ann do last week?</p> <p>(A) She visited a museum. (B) She worked overtime. (C) She saw a play. (D) She went biking.</p>	<p>41. Những người này chủ yếu đang thảo luận về việc gì?</p> <p>(A) Một kì nghỉ gần đây (B) Một lớp học nghệ thuật (C) Những kế hoạch cho cuối tuần (D) Lịch trình làm việc của họ</p> <p>42. Ai sẽ đến thăm Kyoko?</p> <p>(A) Em gái của cô ấy (B) Con gái của cô ấy (C) Mẹ của cô ấy (D) Dì của cô ấy</p> <p>43. Tuần trước Ann đã làm gì?</p> <p>(A) Cô ấy đã đến tham quan bảo tàng. (B) Cô ấy đã làm việc ngoài giờ. (C) Cô ấy đã xem một vở kịch. (D) Cô ấy đã đi xe đạp.</p>

II. NGHE VÀ ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

a. Câu hỏi 44-46

<p>Questions 44-46 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Br) Daniel, ⁴⁴can you give me a ride home after work today? My car's still in the shop.</p> <p>(M-Br) Sorry, but I'm leaving work early today. ⁴⁵I have a dentist's appointment this afternoon at three.</p> <p>(W-Br) Oh. Well, in that case, I can take the bus. It's only a short walk to the bus stop from here, right?</p> <p>(M-Br) Yes, it's not far. ⁴⁶And, plus it looks like the rain has stopped and the sun is finally out.</p>	<p>Câu hỏi 44-46 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Br) Daniel, anh có thể cho tôi quá giang về nhà sau khi xong việc hôm nay không? Xe hơi của tôi vẫn đang ở tiệm.</p> <p>(M-Br) Xin lỗi cô, nhưng hôm nay tôi sẽ xong việc sớm. Tôi có hẹn với nha sĩ chiều nay vào lúc 3 giờ.</p> <p>(W-Br)Ồ. Trong trường hợp đó thì tôi có thể sẽ bắt xe buýt. Từ đây đi bộ ra bến xe buýt cũng gần phải không?</p> <p>(M-Br) Đúng thế, không xa đâu. Và thêm vào đó là có vẻ như trời đã tạnh mưa và nắng đã trở lại.</p>
<p>44. What does the woman ask for?</p> <p>(A) A ride home (B) A bus schedule (C) An umbrella (D) Advice about a car</p> <p>45. Where does the man need to go at three o'clock?</p> <p>(A) To the bus stop (B) To the train station (C) To the auto shop (D) To the dentist's office</p> <p>46. What does the man say about the weather?</p> <p>(A) It is cold. (B) It is raining. (C) It is windy. (D) It is sunny.</p>	<p>44. Người phụ nữ yêu cầu cái gì?</p> <p>(A) Đi quá giang về nhà (B) Lịch trình xe buýt (C) Một cái dù (D) Lời khuyên về xe hơi</p> <p>45. Người đàn ông cần phải đến đâu vào lúc 3 giờ?</p> <p>(A) Đến trạm xe buýt (B) Đến ga tàu hoả (C) Đến cửa hàng xe hơi (D) Đến văn phòng nha sĩ</p> <p>46. Người đàn ông nói gì về thời tiết?</p> <p>(A) Trời lạnh. (B) Trời đang mưa. (C) Trời có gió. (D) Trời có nắng.</p>

b. Câu hỏi 47-49

<p>Questions 47-49 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Br) Hi, Ms. Higuchi. ⁴⁷This is John Westfield from Trident Mobile Telephone Services. ⁴⁸We've noticed that you haven't paid your bill in two months.</p> <p>(W-Am) Yes, I haven't been receiving my bills. Do you have my correct address? I've recently moved.</p> <p>(M-Br) ⁴⁹Our database lists your mailing address as one fourteen Carson Avenue. Is that correct?</p> <p>(W-Am) ⁴⁹No, I've moved. I thought I let everyone know, but I must have forgotten about mobile phone bill. Let me correct that for you.</p>	<p>Câu hỏi 47-49 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Br) Xin chào cô Higuchi. Tôi là John Westfield đến từ Dịch vụ Điện thoại Trident. Chúng tôi thấy rằng cô đã chưa thanh toán hoá đơn trong 2 tháng.</p> <p>(W-Am) Đúng vậy, tôi đã không nhận được hoá đơn. Anh có địa chỉ chính xác của tôi không? Gần đây tôi đã chuyển đi.</p> <p>(M-Br) Cơ sở dữ liệu của chúng tôi cho thấy địa chỉ mail của cô là 1 14 Carson Avenue. Có đúng không?</p> <p>(W-Am) Không, tôi đã chuyển đi rồi. Tôi nghĩ là tôi đã cho tất cả mọi người biết, nhưng chắc hẳn tôi đã sót hoá đơn điện thoại. Tôi sẽ gửi địa chỉ chính xác cho anh.</p>
<p>47. Who most likely is the man?</p> <p>(A) A mobile phone company employee (B) A post office employee (C) A bank manager (D) A computer programmer</p> <p>48. Why did the man call the woman?</p> <p>(A) To advertise a store opening (B) To ask about unpaid bills (C) To ask for a form (D) To offer a special discount</p> <p>49. What will the woman probably give the man?</p> <p>(A) Directions to a building (B) An order for supplies (C) Her mailing address (D) An account number</p>	<p>47. Người đàn ông là ai?</p> <p>(A) Một nhân viên của công ty điện thoại (B) Một nhân viên bưu điện (C) Một người quản lý ngân hàng (D) Một lập trình viên</p> <p>48. Tại sao người đàn ông lại gọi cho người phụ nữ?</p> <p>(A) Để quảng cáo khai trương cửa hàng (B) Để hỏi về các hoá đơn chưa thanh toán (C) Để yêu cầu một mẫu đơn (D) Để cung cấp sự giảm giá đặc biệt</p> <p>49. Người phụ nữ có thể sẽ cung cấp cho người đàn ông cái gì?</p> <p>(A) Chỉ đường đến một toà nhà (B) Một đơn đặt hàng (C) Địa chỉ mail của cô ấy (D) Số tài khoản</p>

c. Câu hỏi 50-52

<p>Questions 50-52 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Br) ⁵⁰Are you interested in seeing that new play by Joan Watson at the Carter Theater? My husband and I are planning to go.</p> <p>(M-Am) I've heard the acting and the sets are wonderful, ⁵¹but I just went to the opera, and I don't know if I can afford it right now.</p> <p>(W-Br) Well, ⁵²I'm calling the theater in a few minutes to order tickets, so I can let you know if there are any seats still available at a reasonable price.</p> <p>(M-Am) That would be great. Then I can decide if I want to go or not.</p>	<p>Câu hỏi 50-52 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Br) Anh có muốn xem vở kịch mới của Joan Watson tại Rạp hát Carter không? Tôi và chồng tôi dự định đến xem.</p> <p>(M-Am) Tôi đã nghe nói diễn xuất và cảnh quay rất tuyệt, nhưng tôi vừa mới đến nhà hát ô-pê-ra, và tôi không biết liệu mình có đủ tiền đi xem kịch không nữa.</p> <p>(W-Br) Tôi sẽ gọi cho rạp hát trong vài phút để đặt vé, vì vậy tôi sẽ cho anh biết nếu như còn chỗ ngồi với mức giá phải chăng.</p> <p>(M-Am) Thế thì tuyệt quá. Sau đó tôi có thể quyết định đi hoặc không.</p>
<p>50. What are the speakers discussing?</p> <p>(A) A play (B) A dance performance (C) A film (D) A concert</p> <p>51. What is the man concerned about?</p> <p>(A) The length of the show (B) The quality of the performance (C) The cost of the tickets (D) The location of the theater</p> <p>52. What will the woman probably do next?</p> <p>(A) Call to order tickets (B) Read a review of the show (C) Go to the ticket office (D) Check the schedule online</p>	<p>50. Những người này đang bàn về điều gì?</p> <p>(A) Một vở kịch (B) Một phần trình diễn khiêu vũ (C) Một bộ phim (D) Một buổi hoà nhạc</p> <p>51. Người đàn ông lo lắng về điều gì?</p> <p>(A) Thời lượng của chương trình (B) Chất lượng của buổi biểu diễn (C) Giá vé (D) Vị trí của rạp hát</p> <p>52. Người phụ nữ sẽ làm gì tiếp theo?</p> <p>(A) Gọi để đặt vé (B) Đọc một nhận xét về chương trình (C) Đi đến quầy bán vé (D) Kiểm tra lịch chiếu trực tuyến</p>

d. Câu hỏi 53-55

<p>Questions 53-55 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Am) Hi, Maria. ⁵³Have you had any luck finding a place to stay during the conference this weekend?</p> <p>(W-Am) No, ⁵⁴I've been on the phone all morning trying to find a room, but everything in the center of Houston is booked.</p> <p>(M-Am) ⁵⁵You know Mr. Yakamoto from the marketing department? Well, he's going too, and he said he found a hotel fifteen minutes outside the city that has plenty of space. You might want to give him a call.</p> <p>(W-Am) Oh, that's great. ⁵⁵I'll call him right now and get more details.</p>	<p>Câu hỏi 53-55 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Am) Chào Maria. Cô có gặp may khi tìm một nơi để ở trong thời gian hội thảo cuối tuần này không?</p> <p>(W-Am) Không, tôi đã gọi điện thoại cả buổi sáng để cố gắng tìm một căn phòng, nhưng mọi phòng ở trung tâm Houston đã được đặt hết.</p> <p>(M-Am) Cô biết anh Yakamoto ở bộ phận tiếp thị không? Anh ấy cũng tham dự hội nghị, và danh ấy nói đã tìm được một khách sạn ngoài thành phố và có nhiều không gian trống. Có thể cô sẽ muốn gọi cho anh ấy.</p> <p>(W-Am)Ồ tuyệt quá. Tôi sẽ gọi cho anh ấy ngay để hỏi chi tiết.</p>
<p>53. What will the woman do in Houston?</p> <p>(A) Go sightseeing (B) Visit a friend (C) Attend a conference (D) Meet with a client</p> <p>54. What does the woman need to do?</p> <p>(A) Reschedule a meeting (B) Reserve a hotel room (C) Make flight arrangements (D) Buy a map</p> <p>55. Who will the woman probably call next?</p> <p>(A) A coworker (B) A hotel operator (C) A travel agent (D) A car rental company</p>	<p>53. Người phụ nữ sẽ làm gì ở Houston?</p> <p>(A) Đi tham quan ngắm cảnh (B) Thăm một người bạn (C) Tham dự một hội thảo (D) Gặp gỡ một khách hàng</p> <p>54. Người phụ nữ cần phải làm gì?</p> <p>(A) Sắp xếp lại một cuộc họp (B) Đặt trước một phòng khách sạn (C) Sắp xếp một chuyến bay (D) Mua một tấm bản đồ</p> <p>55. Người phụ nữ sẽ gọi ai tiếp theo?</p> <p>(A) Một đồng nghiệp (B) Một người điều hành khách sạn (C) Một nhân viên du lịch (D) Một công ty cho thuê xe hơi</p>

IV. BÀI TẬP VỀ NHÀ

1. Nghe, điền & trả lời câu hỏi

a. Câu hỏi 56-58

<p>Questions 56-58 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Am) ⁵⁶Do you want to try lunch at the new restaurant near the ice cream shop?</p> <p>(M-Br) Oh, I went there last week and I wasn't very impressed. ⁵⁷There were too many people and there wasn't enough space between the tables.</p> <p>(W-Am) Really. That's too bad. What do you want to do?</p> <p>(M-Br) Well, ⁵⁸let's order sandwiches and take them to the park since it's a beautiful day to sit outside.</p>	<p>Câu hỏi 56-58 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Am) Anh có muốn ăn thử tại nhà hàng mới gần tiệm kem không?</p> <p>(M-Br) Ô, tuần trước tôi đã đến đó và tôi không có ấn tượng lắm. Đã có quá nhiều người và không có đủ chỗ ngồi.</p> <p>(W-Am) Thật sao. Điều đó thật tồi tệ. Giờ anh muốn làm gì?</p> <p>(M-Br) Chúng ta hãy gọi sandwich và mang ra ngoài công viên vì hôm nay là một ngày đẹp trời để ra ngoài.</p>
<p>56. Where does the woman suggest going?</p> <p>(A) To a restaurant (B) To a coffee shop (C) To an ice cream shop (D) To a company cafeteria</p> <p>57. What does the man say about the dining area?</p> <p>(A) It is expensive. (B) It is crowded. (C) The food is bad. (D) The service is low.</p> <p>58. What will they probably do next?</p> <p>(A) Eat at a sandwich shop (B) Buy some ice cream (C) Return to the office (D) Go to a park</p>	<p>56. Người phụ nữ đề nghị đi đâu?</p> <p>(A) Đến một nhà hàng (B) Đến một tiệm cà phê (C) Đến một tiệm kem (D) Đến một quán ăn tự phục vụ</p> <p>57. Người đàn ông nói gì về khu vực ăn uống?</p> <p>(A) Chỗ đó có giá đắt đỏ (B) Chỗ đó đông đúc (C) Đồ ăn ở đó dở (D) Dịch vụ kém</p> <p>58. Họ sẽ làm gì tiếp theo?</p> <p>(A) Ăn tại một tiệm sandwich (B) Mua một ít kem (C) Trở về văn phòng (D) Đến công viên</p>

b. Câu hỏi 59-61

<p>Questions 59-61 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Br) Hello, ⁶⁰I'm calling about an advertisement in Friday's newspaper for a two-bedroom house on Jasmin Street. Is it still available?</p> <p>(W-Am) I'm sorry, ⁵⁹we rented that house a couple of days ago. However, we have a very similar one nearby that's vacant.</p> <p>(M-Br) Great. Could I visit it sometime tomorrow?</p> <p>(W-Am) Let me check. Yes, ⁶¹I can show it to you at two o'clock. Does that work for you?</p>	<p>Câu hỏi 59-61 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Br) Xin chào, tôi gọi điện để nói về một quảng cáo trên tờ báo ngày thứ Sáu về một căn nhà có 2 phòng ngủ trên phố Jasmin. Nó vẫn còn khả dụng chứ?</p> <p>(W-Am) Tôi rất tiếc, một vài ngày trước chúng tôi đã cho thuê ngôi nhà đó. Tuy nhiên, chúng tôi còn một căn nhà tương tự gần đó và vẫn còn trống.</p> <p>(M-Br) Tuyệt quá. Tôi có thể đến xem nhà vào ngày mai không?</p> <p>(W-Am) Để tôi kiểm tra xem. Được, tôi có thể cho bạn xem nhà vào 2 giờ. Lúc đó có được không?</p>
<p>59. Where most likely does the woman work?</p> <p>(A) At an employment agency (B) At a travel agency (C) At a property rental agency (D) At an advertising agency</p> <p>60. Where did the man read the advertisement?</p> <p>(A) On a bulletin board (B) On a Web site (C) In a brochure (D) In a newspaper</p> <p>61. What time does the woman suggest the speakers meet?</p> <p>(A) At 12:00 noon (B) At 2:00 P.M. (C) At 4:00 P.M. (D) At 6:00 P.M.</p>	<p>59. Người phụ nữ rất có thể làm việc ở đâu?</p> <p>(A) Tại một đại lý tuyển dụng (B) Tại một đại lý du lịch (C) Tại một đại lý cho thuê tài sản (D) Tại một đại lý quảng cáo</p> <p>60. Người đàn ông đã đọc quảng cáo ở đâu?</p> <p>(A) Trên bảng thông báo (B) Trên một trang web (C) Trên một tờ quảng cáo (D) Trên một báo</p> <p>61. Người phụ nữ đề nghị gặp mặt lúc mấy giờ?</p> <p>(A) Lúc 12:00 giữa trưa (B) Lúc 2 giờ chiều (C) Lúc 4 giờ chiều (D) Lúc 6 giờ chiều</p>

c. Câu hỏi 62-64

<p>Questions 62-64 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Am) Hi, Lillian. ⁶²I just stopped by to see if you had time to discuss the sales report.</p> <p>(W-Br) Sure. But before we talk about that, I want to tell you that I've checked the budget, and we can actually afford to hire extra help. ⁶³Do you still need a part-time secretary in your department?</p> <p>(M-Am) ⁶³Yes, we do. Sandy will be delighted. She's been overwhelmed for the past month.</p> <p>(W-Br) Good, that's settled then. ⁶⁴Could you call the newspaper today and place an ad?</p>	<p>Câu hỏi 62-64 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Am) Xin chào, Lillian. Tôi vừa mới ghé qua để xem thử cô có thời gian để thảo luận về báo cáo bán hàng không.</p> <p>(W-Br) Chắc chắn rồi. Nhưng trước khi chúng ta nói về chuyện đó, tôi muốn nói với anh rằng tôi đã kiểm tra ngân sách, và thực ra chúng ta có thể thuê thêm sự trợ giúp. Anh vẫn cần một thư kí bán thời gian tại bộ phận của mình chứ?</p> <p>(M-Am) Đúng vậy. Sandy sẽ hài lòng. Cô ấy đã ngập với công việc cả tháng nay.</p> <p>(W-Br) Tốt, điều đó sẽ được cải thiện. Anh có thể vui lòng gọi cho tờ báo hôm nay và đăng quảng cáo không?</p>
<p>62. Why did the man go to the woman's office?</p> <p>(A) To discuss a report (B) To ask for help (C) To schedule a meeting (D) To request vacation time</p> <p>63. What does the man's department need?</p> <p>(A) Office supplies (B) Another worker (C) More office space (D) New computers</p> <p>64. What will the man probably do later today?</p> <p>(A) Finalize the budget (B) Place an advertisement (C) Conduct an interview (D) Cancel a subscription</p>	<p>62. Tại sao người đàn ông lại đến văn phòng của người phụ nữ?</p> <p>(A) Để thảo luận về một báo cáo (B) Để yêu cầu giúp đỡ (C) Để sắp xếp một cuộc họp (D) Để yêu cầu thời gian đi nghỉ</p> <p>63. Văn phòng của người đàn ông cần gì?</p> <p>(A) Đồ dung văn phòng (B) Một nhân viên khác (C) Nhiều không gian văn phòng hơn (D) Các máy tính mới</p> <p>64. Người đàn ông có thể sẽ làm gì vào cuối ngày?</p> <p>(A) Chốt ngân sách (B) Đăng quảng cáo (C) Tiến hành một cuộc phỏng vấn (D) Huỷ đăng kí báo</p>

2. Nghe & trả lời câu hỏi

a. Câu hỏi 65-67

<p>Questions 65-67 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Br) ⁶⁵Is that today's newspaper, Isabella? There's an advertisement in there about a photography contest.</p> <p>(W-Am) I haven't seen it yet. What page is it on?</p> <p>(M-Br) I don't know, but it's in the Features section. ⁶⁶I was thinking you should enter that great picture you took of the buildings in New York last summer.</p> <p>(W-Am) You know, that's a good idea. Come to think of it, ⁶⁷I also have some pretty good photos from my trip to London last month.</p>	<p>Câu hỏi 65-67 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Br) Đó có phải là tờ báo hôm nay không, Isabella? Trên đó có một bài quảng cáo về cuộc thi nhiếp ảnh.</p> <p>(W-Am) Tôi vẫn chưa thấy nó. Nó nằm trên trang mấy vậy?</p> <p>(M-Br) Tôi không biết nữa, nhưng nó nằm trong phần Đặc trưng. Tôi đã nghĩ rằng cô nên dự thi bức ảnh mà cô đã chụp các toà nhà ở New York năm ngoái.</p> <p>(W-Am) Anh biết đấy, đó là một ý tưởng hay. Khi nghĩ về nó, tôi cũng có một số bức ảnh khá đẹp từ chuyến đi đến Luân Đôn tháng trước.</p>
<p>65. What are the speakers discussing?</p> <p>(A) A book review (B) A magazine article (C) A newspaper advertisement (D) A travel brochure</p> <p>66. What does the man recommend that Isabella do?</p> <p>(A) Take pictures of parks (B) Visit a building (C) Enter a contest (D) Paint a portrait</p> <p>67. Where did Isabella go last month?</p> <p>(A) London (B) Paris (C) New York (D) Rome</p>	<p>65. Những người này đang bàn về điều gì?</p> <p>(A) Một sự đánh giá sách (B) Một bài báo tạp chí (C) Một quảng cáo trên báo (D) Một sách quảng cáo du lịch</p> <p>66. Người đàn ông đề nghị Isabella làm gì?</p> <p>(A) Chụp ảnh các công viên (B) Tham quan một toà nhà (C) Tham gia một cuộc thi (D) Vẽ một bức chân dung</p> <p>67. Isabella đã đi đâu tháng trước?</p> <p>(A) Luân Đôn (B) Paris (C) New York (D) Rome</p>

b. Câu hỏi 68-70

<p>Questions 68-70 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Am) ⁶⁸I'm doing a presentation on Wednesday for a potential client – a big construction company.</p> <p>(M-Am) So that's what you've been working so hard on this morning. What are you going to talk about?</p> <p>(W-Am) Well, they asked me to speak about solutions to structural problems in older buildings. I have a lot of papers I'm going to hand out, and ⁶⁹I still need to make copies.</p> <p>(M-Am) I've got some time. ⁷⁰Why don't I take care of that for you after lunch?</p>	<p>Câu hỏi 68-70 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Am) Thứ Tư này tôi sẽ có một bài thuyết trình cho một khách hàng tiềm năng – là một công ty xây dựng.</p> <p>(M-Am) Thì ra đó là lí do mà cô làm việc chăm chỉ cả sáng nay. Cô dự định nói về vấn đề gì?</p> <p>(W-Am) Họ đã yêu cầu tôi nói về các giải pháp cho các vấn đề kết cấu trong các toà nhà cũ. Tôi có nhiều giấy tờ mà tôi định phát ra, và tôi vẫn cần phải tạo ra các bản sao.</p> <p>(M-Am) Tôi có một ít thời gian rảnh. Tôi có thể giúp cô làm việc đó sau bữa trưa được không?</p>
<p>68. What does the woman plan to do on Wednesday?</p> <p>(A) Buy a present (B) Write a report (C) Give a talk (D) Inspect a building</p> <p>69. What does the woman say she needs?</p> <p>(A) Copies of some documents (B) Sales figures for a client (C) The address of a construction company (D) The local newspaper</p> <p>70. When will the man help the woman?</p> <p>(A) This morning (B) This afternoon (C) Tomorrow morning (D) Tomorrow afternoon</p>	<p>68. Người phụ nữ dự định làm gì vào thứ Tư?</p> <p>(A) Mua một món quà (B) Viết một bài báo cáo (C) Trình bày một bài nói (D) Kiểm tra một toà nhà</p> <p>69. Người phụ nữ nói cô ấy cần gì?</p> <p>(A) Các bản sao của một số tài liệu (B) Chỉ số bán hàng cho một khách hàng (C) Địa chỉ của một công ty xây dựng (D) Tờ báo địa phương</p> <p>70. Khi nào thì người đàn ông sẽ giúp người phụ nữ?</p> <p>(A) Sáng nay (B) Chiều nay (C) Sáng mai (D) Chiều mai</p>

UNIT 2

I. NGHE VÀ TRẢ LỜI ĐOẠN HỘI THOẠI MẪU

<p>Questions 41-43 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Am) Good morning. ⁴¹This is the front desk. May I help you?</p> <p>(M-Br) Yes, ⁴¹this is James Wagner in room two fourteen. ⁴²I ordered breakfast for eight o'clock this morning, but it hasn't arrived yet.</p> <p>(W-Am) I'm sorry Mr. Wagner. You should have received it by now. I'll call the kitchen and check on it for you.</p> <p>(M-Br) OK, but ⁴³I don't have much time. ⁴³I need to be on the 9:30 bus to the airport or I'll miss my flight.</p>	<p>Câu hỏi 41-43 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Am) Chào buổi sáng. Đây là bàn tiếp tân. Tôi có thể giúp gì cho anh?</p> <p>(M-Br) Vâng, tôi là James Wanger ở phòng 214. Tôi đã gọi bữa sáng mang đến lúc 8 giờ nhưng nó vẫn chưa đến.</p> <p>(W-Am) Tôi rất tiếc anh Wagner. Đáng lẽ lúc này là anh đã nhận được nó rồi. Tôi sẽ gọi cho nhà bếp và kiểm tra nó giúp anh.</p> <p>(M-Br) Được, nhưng tôi không có nhiều thời gian. Tôi cần phải lên xe buýt lúc 9 giờ 30 để đến sân bay, nếu không tôi sẽ lỡ chuyến bay.</p>
<p>41. Where does this conversation probably take place?</p> <p>(A) In a restaurant (B) In a hotel (C) In an airport (D) In a supermarket</p> <p>42. Why did the man contact the woman?</p> <p>(A) To inquire about an order (B) To request a receipt (C) To buy a ticket (D) To make a reservation</p> <p>43. Why is the man in a hurry?</p> <p>(A) A restaurant is about to close. (B) He is late for a business lunch. (C) He has to catch a plane. (D) A bus tour will begin soon.</p>	<p>41. Đoạn hội thoại này có thể diễn ra ở đâu?</p> <p>(A) Trong một nhà hàng (B) Trong một khách sạn (C) Trong một sân bay (D) Trong một siêu thị</p> <p>42. Tại sao người đàn ông liên hệ người phụ nữ?</p> <p>(A) Để hỏi về một sự đặt hàng (B) Để yêu cầu biên lai (C) Để mua một chiếc vé (D) Để đặt chỗ trước</p> <p>43. Tại sao người đàn ông lại gấp gáp?</p> <p>(A) Một nhà hàng sắp đóng cửa. (B) Anh ấy trễ giờ ăn trưa. (C) Anh ấy phải kịp đi máy bay. (D) Một chuyến tham quan bằng xe buýt sẽ bắt đầu sớm.</p>

II. NGHE VÀ ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

a. Câu hỏi 44-46

<p>Questions 44-46 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Br) Excuse me. ⁴⁴I'm looking for a large bookshelf for my office.</p> <p>(M-Am) ⁴⁴What kind of bookshelf are you looking for?</p> <p>(W-Br) ⁴⁴I'd prefer a wall-mounted unit, but ⁴⁵I'm most concerned about the price. ⁴⁵I don't want to spend more than about \$50.</p> <p>(M-Am) We don't have all our models on display. ⁴⁶Let me go get a catalog for you so you'll have a wider selection to choose from.</p>	<p>Câu hỏi 41-43 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Br) Xin lỗi. Tôi đang tìm một cái kệ sách lớn cho văn phòng của mình.</p> <p>(M-Am) Cô đang tìm kiếm kệ sách loại nào?</p> <p>(W-Br) Tôi thích loại có thể gắn vào tường, nhưng tôi lo lắng nhất là về giá cả. Tôi không muốn sử dụng quá 50 đô la.</p> <p>(M-Am) Chúng tôi đang không trưng bày tất cả mô hình. Để tôi đi lấy bảng danh mục cho cô để cô có thêm nhiều sự lựa chọn.</p>
<p>44. Where does this conversation take place?</p> <p>(A) In an office (B) In an apartment (C) In a clothing store (D) In a furniture store</p> <p>45. What is the woman most concerned about?</p> <p>(A) The cost of an item (B) The size of an office (C) The design of a machine (D) The selection of items</p> <p>46. What will the man probably do next?</p> <p>(A) Sell a desk (B) Get a catalog (C) Select a model (D) Write an order</p>	<p>44. Đoạn hội thoại này diễn ra ở đâu?</p> <p>(A) Trong một văn phòng (B) Trong một căn hộ (C) Trong một cửa hàng quần áo (D) Trong một cửa hàng nội thất</p> <p>45. Người phụ nữ lo lắng về điều gì?</p> <p>(A) Giá cả của một mặt hàng (B) Kích cỡ của một văn phòng (C) Thiết kế của một chiếc máy (D) Sự phong phú của các mặt hàng</p> <p>46. Người đàn ông có thể sẽ làm gì tiếp theo?</p> <p>(A) Bán một cái bàn làm việc (B) Đi lấy một bảng danh mục (C) Chọn một mô hình (D) Viết một đơn đặt hàng</p>

b. Câu hỏi 47-49

<p>Questions 47-49 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Am) Hi, Bill. Are you ready for the meeting this afternoon? ⁴⁷You've got a two-hour presentation to give, right?</p> <p>(M-Br) Right. ⁴⁸But there's a small problem. ⁴⁸My slides are finished, but the printer is broken and I can't print out the handouts I want to distribute at the meeting.</p> <p>(W-Am) ⁴⁹Why don't you call Jane and see if she can print it for you on the second floor?</p>	<p>Câu hỏi 47-49 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Am) Xin chào Bill. Anh đã sẵn sàng cho cuộc họp chiều nay chưa? Anh có một bài thuyết trình dài 2 tiếng phải không?</p> <p>(M-Br) Đúng vậy. Nhưng có một vấn đề nhỏ. Các slide của tôi đã hoàn thành, nhưng máy in thì bị hỏng nên tôi không thể in các bản phát tay mà tôi muốn phân phát tại cuộc họp.</p> <p>(W-Am) Tại sao anh không gọi cho Jane và hỏi xem liệu cô ấy có thể in chúng giúp anh ở tầng hai không?</p>
<p>47. How long is the man's presentation expected to last?</p> <p>(A) Half an hour (B) One hour (C) Two hours (D) Three hours</p> <p>48. What problem does the man mention?</p> <p>(A) The printer is broken. (B) Some slides are missing. (C) The meeting room is too small. (D) His presentation has been postponed.</p> <p>49. What does the woman suggest?</p> <p>(A) Making extra copies (B) Asking a coworker for help (C) Beginning the presentation early (D) Changing the meeting room</p>	<p>47. Bài thuyết trình của người đàn ông dự kiến sẽ kéo dài bao lâu?</p> <p>(A) Nửa tiếng (B) 1 tiếng (C) 2 tiếng (D) 3 tiếng</p> <p>48. Người đàn ông tham khảo vấn đề gì?</p> <p>(A) Máy in bị hỏng. (B) Một vài slide bị thiếu. (C) Phòng họp quá nhỏ. (D) Bài thuyết trình của anh ấy đã bị hoãn lại.</p> <p>49. Người phụ nữ đề nghị điều gì?</p> <p>(A) Tạo ra thêm nhiều bản sao (B) Nhờ sự giúp đỡ từ một đồng nghiệp (C) Bắt đầu bài thuyết trình sớm. (D) Thay đổi phòng họp</p>

c. Câu hỏi 50-52

<p>Questions 50-52 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Br) ⁵¹Is there any way I can get on the next flight to Los Angeles? ⁵⁰My flight from New York didn't arrive on time so I missed my connection.</p> <p>(M-Am) Let's see, I don't have any direct flights, but if you're willing to connect in San Francisco, there is a flight leaving in twenty minutes.</p> <p>(W-Br) ⁵¹As long as it takes me to Los Angeles, I'll take it. My name's Joan Martin.</p> <p>(M-Am) Here's your ticket, Ms. Martin. ⁵²Please hurry to gate ten.</p>	<p>Câu hỏi 50-52 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Br) Có cách nào để tôi có thể lên chuyến bay tiếp theo đến Los Angeles không? Chuyến bay của tôi từ New York đến đây không đúng giờ nên tôi đã lỡ chuyến bay chuyên tiếp.</p> <p>(M-Am) Để tôi xem thử, tôi không có chuyến bay thẳng nào, nhưng nếu cô vui lòng chuyển tiếp tại San Francisco, thì có một chuyến bay khoảng 20 phút nữa.</p> <p>(W-Br) Miễn là tôi có thể đến Los Angeles, tôi sẽ đi chuyến đó. Tên tôi là Joan Martin.</p> <p>(M-Am) Vé của cô đây, cô Martin. Hãy nhanh chân đến cửa số 10.</p>
<p>50. What is the woman's problem?</p> <p>(A) She lost her luggage. (B) She missed a flight. (C) She forgot her airplane ticket. (D) She does not know where the gate is.</p> <p>51. Where is the woman's final destination?</p> <p>(A) Chicago (B) New York (C) Los Angeles (D) San Francisco</p> <p>52. What does the man tell the woman to do?</p> <p>(A) Present her identification (B) Call a travel agent (C) Check her luggage (D) Go to an airport gate</p>	<p>50. Người phụ nữ gặp vấn đề gì?</p> <p>(A) Cô ấy mất hành lí của mình. (B) Cô ấy đã lỡ một chuyến bay. (C) Cô ấy để quên vé máy bay của mình. (D) Cô ấy không biết cửa đi ở đâu.</p> <p>51. Đích đến của người phụ nữ là ở đâu?</p> <p>(A) Chicago (B) New York (C) Los Angeles (D) San Francisco</p> <p>52. Người đàn ông bảo người phụ nữ làm gì?</p> <p>(A) Xuất trình chứng minh thư (B) Gọi cho nhân viên du lịch (C) Kiểm tra hành lí của cô ấy (D) Đi đến một cửa sân bay</p>

d. Câu hỏi 53-55

<p>Questions 53-55 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Am) Hi, Mary, ⁵³how's your apartment search going?</p> <p>(W-Br) ⁵³I've been to look at so many apartments, but ⁵⁴they're all too expensive. ⁵⁴It's just so expensive to live in this area.</p> <p>(M-Am) ⁵³ ⁵⁵Some of my friends have had luck finding reasonably-priced apartments on this Web site that we found. ⁵⁵Maybe you should try it? ⁵⁵I can send you the address.</p> <p>(W-Br) I'm ready to try anything, so thanks for the idea.</p>	<p>Câu hỏi 50-52 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Am) Chào Mary, việc tìm kiếm căn hộ của cô ra sao rồi?</p> <p>(W-Br) Tôi đã xem qua rất nhiều căn hộ, nhưng chúng quá đắt. Chỉ là quá đắt để sống ở khu vực này.</p> <p>(M-Am) Một vài người bạn của tôi đã gặp may trong việc tìm kiếm các căn hộ có giá hợp lí ở trên trang web này mà chúng tôi tìm được. Có thể cô nên thử nó? Tôi có thể gửi địa chỉ cho cô.</p> <p>(W-Br) Tôi đã sẵn sàng để thử mọi thứ, cảm ơn anh về đề nghị.</p>
<p>53. What are the speakers discussing?</p> <p>(A) Designing a Web site (B) Finding an apartment (C) Buying a computer (D) Getting a job</p> <p>54. What problem does the woman mention?</p> <p>(A) A missing document (B) High rent prices (C) Long working hours (D) A broken computer</p> <p>55. What does the man suggest?</p> <p>(A) Buying a newspaper (B) Writing a resume (C) Moving to a different city (D) Consulting a Web site</p>	<p>53. Những người này đang thảo luận về việc gì?</p> <p>(A) Thiết kế một trang web (B) Tìm kiếm một căn hộ (C) Mua một máy tính (D) Nhận một công việc</p> <p>54. Người phụ nữ tham khảo vấn đề gì?</p> <p>(A) Một tài liệu bị thất lạc (B) Giá cho thuê cao (C) Giờ làm việc kéo dài (D) Một chiếc máy tính bị hỏng</p> <p>55. Người đàn ông đề nghị việc gì?</p> <p>(A) Mua một tờ báo (B) Viết một bản lí lịch (C) Chuyển đến một thành phố khác (D) Tham khảo một trang web</p>

II. BÀI TẬP VỀ NHÀ

1. Nghe, điền & trả lời câu hỏi

a. Câu hỏi 56-58

<p>Questions 56-58 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Am) ⁵⁶What should we do to thank our sponsors this year?</p> <p>(M-Am) Well, ⁵⁷let's do more than send thank-you cards like we did last year. I was thinking about having calendars made with our name on them – something that would remind them of us every day.</p> <p>(W-Am) Hey, that's a good idea. ⁵⁸I think that copy store around the corner makes those. I'll give them a call.</p> <p>(M-Am) Make sure they know we'll need them soon; we'd want the sponsors to get those calendars before the end of the year.</p>	<p>Câu hỏi 56-58 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Am) Chúng ta nên làm gì để cảm ơn các nhà tài trợ năm nay?</p> <p>(M-Am) Hãy làm nhiều hơn là chỉ gửi các thiệp cảm ơn giống như chúng ta đã làm hồi năm ngoái. Tôi đã nghĩ về việc gửi lịch có in tên của chúng ta – tấm lịch sẽ là thứ gọi họ nhớ về chúng ta mỗi ngày.</p> <p>(W-Am) Ô, đó là một ý tưởng hay. Tôi nghĩ tiệm copy ở góc đường sẽ làm chúng. Tôi sẽ gọi cho họ.</p> <p>(M-Am) Hãy đảm bảo họ biết là chúng ta cần các tấm lịch sớm; chúng ta muốn các nhà tài trợ có được chúng trước cuối năm.</p>
<p>56. What do the speakers want to do?</p> <p>(A) Plan a party (B) Decorate their offices (C) Write a letter (D) Thank some sponsors</p> <p>57. What did the organization send out last year?</p> <p>(A) Cards (B) Calendars (C) Awards (D) Product samples</p> <p>58. Who does the woman want to call?</p> <p>(A) Her manager (B) The post office (C) A decorator (D) A copy shop</p>	<p>56. Những người này muốn làm gì?</p> <p>(A) Lên kế hoạch một bữa tiệc (B) Trang trí văn phòng của họ (C) Viết một lá thư (D) Cảm ơn các nhà tài trợ</p> <p>57. Tổ chức này đã gửi cái gì trong năm ngoái?</p> <p>(A) Các tấm thiệp (B) Các cuốn lịch (C) Các giải thưởng (D) Các mẫu sản phẩm</p> <p>58. Người phụ nữ muốn gọi cho ai?</p> <p>(A) Người quản lý của cô ấy (B) Bưu điện (C) Một người thợ trang trí (D) Một cửa tiệm copy</p>

b. Câu hỏi 59-61

<p>Questions 59-61 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Br) Fran, ⁵⁹I'm on my way over to Hanover's to pick up lunch for anyone in the office who wants it. I already got orders from the ten of us working upstairs. Do you want anything?</p> <p>(W-Am) Sure. ⁵⁹Can you get me a salad with French dressing, and a cup of soup? I'm in the middle of reviewing this contract so I'd appreciate it.</p> <p>(M-Br) OK, ⁶⁰I should be back in about twenty minutes.</p> <p>(W-Am) Wait – ⁶¹before you go, let me see if the receptionist wants anything to eat. She likes Hanover's a lot.</p>	<p>Câu hỏi 59-61 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Br) Fran, Tôi đang trên đường đến Hanover để lấy đồ ăn trưa cho bất kì ai trong văn phòng muốn ăn trưa. Tôi đã nhận các đơn đặt hàng từ 10 người làm việc ở tầng trên. Cô có muốn thứ gì không?</p> <p>(W-Am) Có. Anh có thể mua giúp tôi một phần rau trộn với nước chấm kiểu Pháp, và một cốc canh được không? Tôi đang xem dở hợp đồng này nên tôi sẽ cảm kích việc anh mua giúp tôi.</p> <p>(M-Br) Được, tôi sẽ quay về trong khoảng 20 phút nữa.</p> <p>(W-Am) Đợi chút – trước khi anh đi, hãy để tôi hỏi xem nhân viên lễ tân có muốn ăn gì không. Cô ấy rất thích Hanover.</p>
<p>59. What type of business most likely is Hanover's?</p> <p>(A) A construction firm (B) An office supply store (C) A clothing shop (D) A restaurant</p> <p>60. When will the man probably return?</p> <p>(A) In 10 minutes (B) In 20 minutes (C) In 30 minutes (D) In 40 minutes</p> <p>61. What will the woman probably do next?</p> <p>(A) Ask a coworker a question (B) Prepare some food (C) Wait for a document (D) Sign a contract</p>	<p>59. Hanover rất có thể là loại hình kinh doanh gì?</p> <p>(A) Một công ty xây dựng (B) Một cửa hàng văn phòng phẩm (C) Một cửa hàng quần áo (D) Một nhà hàng</p> <p>60. Khi nào thì người đàn ông quay về?</p> <p>(A) Trong 10 phút nữa (B) Trong 20 phút nữa (C) Trong 30 phút nữa (D) Trong 40 phút nữa</p> <p>61. Người phụ nữ có thể sẽ làm gì tiếp theo?</p> <p>(A) Hỏi một người đồng nghiệp (B) Chuẩn bị một số đồ ăn (C) Đợi một tài liệu (D) Kí một hợp đồng</p>

c. Câu hỏi 62-64

<p>Questions 62-64 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Am) ⁶²Did you hear that Ms. Endo from the Tokyo office has been promoted to vice-president of communications?</p> <p>(W-Br) Yes, I did. The publicity department will miss her. Do you think she'll be hiring any new staff members?</p> <p>(M-Am) Well, she told me that her new department is expanding, so ⁶³she'll need to hire at least two more people.</p> <p>(W-Br) Then I should call my friend, Dan. ⁶⁴He's been looking for a job in communications.</p>	<p>Câu hỏi 62-64 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Am) Cô có nghe tin cô Endo từ văn phòng Tokyo vừa được thăng chức lên Phó chủ tịch của bộ phận truyền thông?</p> <p>(W-Br) Có. Bộ phận công chúng sẽ nhớ cô ấy. Anh có nghĩ cô ấy sẽ tuyển nhân viên mới không?</p> <p>(M-Am) À, cô ấy đã nói với tôi là bộ phận mới của cô ấy đang mở rộng, vì thế cô ấy sẽ cần tuyển thêm ít nhất 2 người.</p> <p>(W-Br) Vậy tôi nên gọi cho bạn của tôi là Dan. Anh ấy đang tìm kiếm công việc ở lĩnh vực truyền thông.</p>
<p>62. What is stated about Ms. Endo?</p> <p>(A) She is preparing a publicity campaign.</p> <p>(B) She is a traveling to Tokyo.</p> <p>(C) She has been promoted.</p> <p>(D) She works for two companies.</p> <p>63. What will Ms. Endo need to do?</p> <p>(A) Make a reservation</p> <p>(B) Hire new employees</p> <p>(C) Contact the vice-president</p> <p>(D) Schedule a meeting</p> <p>64. What does the woman say about her friend Dan?</p> <p>(A) He knows Ms. Endo.</p> <p>(B) He recently changed companies.</p> <p>(C) He speaks Japanese.</p> <p>(D) He is interested in a new job.</p>	<p>62. Điều gì được nói về cô Endo?</p> <p>(A) Cô ấy đang chuẩn bị một chiến dịch công chúng.</p> <p>(B) Cô ấy đang trên đường tới Tokyo.</p> <p>(C) Cô ấy vừa được thăng chức.</p> <p>(D) Cô ấy làm việc cho 2 công ty.</p> <p>63. Cô Endo cần phải làm gì?</p> <p>(A) Đặt chỗ trước</p> <p>(B) Tuyển nhân viên mới</p> <p>(C) Liên lạc với Phó chủ tịch</p> <p>(D) Sắp xếp một cuộc họp</p> <p>64. Người phụ nữ nói gì về bạn của cô ấy là Dan?</p> <p>(A) Anh ấy biết cô Endo.</p> <p>(B) Gần đây anh ấy đã chuyển công ty.</p> <p>(C) Anh ấy nói được tiếng Nhật.</p> <p>(D) Anh ấy đang quan tâm tới một công việc mới.</p>

2. Nghe & trả lời câu hỏi

a. Câu hỏi 65-67

<p>Questions 65-67 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Br) Hello. This is Mark Tyler. ⁶⁵ ⁶⁶I have an appointment with you on Wednesday at 9:30 to talk about a small-business loan. I was wondering what information I should bring with me.</p> <p>(W-Am) Well, you should bring statements that show your annual income, your business accounts, and any payments you are currently making. ⁶⁵You should also bring the official loan application form.</p> <p>(M-Br) I have all the documents you mentioned, except I still need the loan application form.</p> <p>(W-Am) That's fine. We'll give it to you on Wednesday, and ⁶⁷you can fill it out here.</p>	<p>Câu hỏi 65-67 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Br) Xin chào. Tôi là Mark Tyler. Tôi có một cuộc hẹn với cô vào thứ Tư lúc 9 giờ 30 để nói về vay vốn cho doanh nghiệp nhỏ. Tôi tự hỏi là tôi nên mang theo gì.</p> <p>(W-Am) À, anh nên mang các bản kê khai về thu nhập hằng năm của mình, tài khoản kinh doanh của anh, và bất cứ khoản thanh toán nào mà anh đang có. Anh cũng nên mang theo mẫu đơn xin vay vốn.</p> <p>(M-Br) Tôi có tất cả tài liệu mà cô vừa đề cập, ngoại trừ là tôi vẫn cần mẫu đơn xin vay vốn.</p> <p>(W-Am) Ổn rồi. Chúng tôi sẽ gửi nó cho anh vào thứ Tư, và anh có thể điền nó ở đây.</p>
<p>65. What are the speakers discussing?</p> <p>(A) A job interview (B) A bank card (C) A registration (D) A loan</p> <p>66. When is the appointment?</p> <p>(A) On Monday (B) On Tuesday (C) On Wednesday (D) On Thursday</p> <p>67. What does the man need to do?</p> <p>(A) Make a payment (B) Make a telephone call (C) Reschedule an appointment (D) Fill out an application</p>	<p>65. Những người này đang thảo luận gì?</p> <p>(A) Một buổi phỏng vấn việc làm (B) Một thẻ ngân hàng (C) Một sự ghi danh (D) Một sự vay vốn</p> <p>66. Khi nào thì cuộc hẹn diễn ra?</p> <p>(A) Thứ Hai (B) Thứ Ba (C) Thứ Tư (D) Thứ Năm</p> <p>67. Người đàn ông cần làm gì?</p> <p>(A) Tiến hành thanh toán (B) Gọi một cuộc điện thoại (C) Sắp xếp lại một cuộc hẹn (D) Hoàn thành một đơn xin</p>

b. Câu hỏi 68-70

<p>Questions 68-70 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Br) We haven't been happy with our current shipping company and are looking to find a new one. That's why we asked you to come in today.</p> <p>(M-Am) Well, I'll be happy to tell you about our services. ⁶⁸I'm sure you'll find that our rates for air, ground, and sea shipments are all very competitive. But first, can you tell me a little about your needs?</p> <p>(W-Br) ⁶⁹We manufacture construction machinery, like tractors and cranes, and we handle our own domestic deliveries – but for international orders we rely on an outside shipping company. That's what we're hoping you can do for us.</p> <p>(M-Am) International deliveries are our specialty. ⁷⁰Now let's talk about your budget and typical delivery deadlines, and then we can start drafting a contract.</p>	<p>Câu hỏi 68-70 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Br) Chúng tôi không hài lòng với công ty vận chuyển hiện tại của chúng tôi và đang tìm kiếm một công ty mới. Đó là lí do mà hôm nay chúng tôi đã yêu cầu anh đến đây.</p> <p>(M-Am) Tôi rất vui khi nói cho cô về dịch vụ của chúng tôi. Tôi chắc chắn cô sẽ thấy rằng mức giá của chúng tôi cho việc vận chuyển bằng đường hàng không, đường bộ và đường thủy là rất cạnh tranh. Nhưng trước tiên, cô có thể nói cho tôi biết một chút về nhu cầu của bên cô được không?</p> <p>(W-Br) Chúng tôi sản xuất máy móc xây dựng, như máy kéo và cần trục, và chúng tôi quản lí việc giao hàng của mình trong nước – nhưng đối với các đơn hàng quốc tế thì chúng tôi phụ thuộc vào một công ty vận chuyển bên ngoài. Đó là những gì mà chúng tôi hi vọng bên anh có thể làm cho chúng tôi.</p> <p>(M-Am) Giao hàng quốc tế là chuyên môn của chúng tôi. Bây giờ chúng ta hãy nói về ngân sách và thời hạn giao hàng thông thường của bên cô, sau đó chúng ta có thể bắt đầu soạn thảo hợp đồng.</p>
<p>68. Where does the man work?</p> <p>(A) At a shipping company (B) At a travel agency (C) At an airline (D) At a government agency</p> <p>69. What does the woman's company make?</p> <p>(A) Cargo airplanes (B) Ocean ships (C) Packaging materials (D) Construction machinery</p> <p>70. What will the speakers probably do next?</p> <p>(A) Deliver a machine (B) Board an airplane (C) Discuss a business contract (D) Inspect a building project</p>	<p>68. Người đàn ông làm việc ở đâu?</p> <p>(A) Một công ty vận chuyển (B) Một đại lí du lịch (C) Một hãng hàng không (D) Một cơ quan Chính phủ</p> <p>69. Công ty của người phụ nữ sản xuất gì?</p> <p>(A) Máy bay chở hàng (B) Tàu thủy (C) Vật liệu đóng gói (D) Máy móc xây dựng</p> <p>70. Những người này có thể sẽ làm gì tiếp theo?</p> <p>(A) Giao hàng một chiếc máy (B) Lên máy bay (C) Thảo luận về hợp đồng kinh doanh (D) Kiểm tra một dự án xây dựng</p>